BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 6
3.	Báo cáo kiểm toán	7 - 8
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012	9 - 12
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	13
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	14 - 15
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	16 - 56
8.	Phụ lục	57 - 60

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Beton 6 trình bày báo cáo của mình cùng với với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Beton 6 (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Beton 6 (tiền thân là Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới) là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty bê tông 620 theo Quyết định số 41/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700364079 (số cũ 4603000013) đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 1 ngày 28 tháng 8 năm 2001, lần thứ 4 ngày 08 tháng 11 năm 2006 về việc bổ sung vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 2 ngày 12 tháng 4 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 18 tháng 5 năm 2005 về việc thành lập chi nhánh.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 5 ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc thay đổi vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 6 ngày 25 tháng 6 năm 2010 về việc thay đổi địa điểm văn phòng đại diện và giải thể Chi nhánh Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới – Long An.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 7 ngày 08 tháng 9 năm 2010 về thay đổi tên doanh nghiệp.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 8 ngày 13 tháng 4 năm 2011 về thay đổi vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 9 ngày 02 tháng 8 năm 2012 về việc thành lập chi nhánh và thay đổi văn phòng đại diện.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2013 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 329.935.500.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Phần vốn Nhà nước (Bộ Tài chính)	19.569.030.000	5,93
Các cổ đông khác	310.366.470.000	94,07
Cộng	329.935.500.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Km 1877 quốc lộ 1K, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Điện thoại : (0650)3571617 - 3750650
Fax : (0650)3751628
E-mail : info@beton6.com
Mã số thuế : 3700364079

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 39119696
Fax : (08) 39119292

Hoạt động của Công ty cổ phần Beton 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc..); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng, công trình dân dụng, công nghiệp; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp thi công nền móng công trình; Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng; Tư vấn kinh doanh địa ốc; Lập dự án đầu tư, kinh doanh nhà; Xây dựng các công trình ngầm thủy lợi.

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620	Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Số 4603000366 ngày 02 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp	99,85%
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Số 4603000185 ngày 04 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp	57,57%
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu	45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Số 3701469571 ngày 10 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp	60,00%
Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung	490 Hai Bà Trưng, khối An Phong, phường Tân An, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Số 4000835165 ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp	51,00%
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Beton 6	Lô 20 (B3.12) Khu đô thị mới Phú Mỹ An, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	Số 0401466729 ngày 29 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng	51,00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi (i)	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Số 6503000028 ngày 8 tháng 01 năm 2008 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp	84,93%
Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất (ii)	Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Số 3403000062 ngày 03 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp	73,72%

(i) Ngày 15 tháng 12 năm 2012, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã chuyển nhượng 45% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi. Tuy nhiên, Công ty cổ phần beton 6 vẫn còn nắm giữ 40% vốn điều lệ của công ty này do vậy khoản đầu tư này được phân loại sang chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

(ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2012, Công ty cổ phần beton 6 đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào công ty này.

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư	40,00%
Công ty cổ phần bê tông 620 Bình Minh	Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất	20,83%
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	Ấp 2, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất, xây dựng	38,10%
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre	Sản xuất	45,00%
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Ấp 4, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	Đầu tư xây dựng – chuyển giao công trình cầu Rạch Miễu	20,01%
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới	Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Vận chuyển hàng hóa	30,00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất	39,94%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 ĐắkLắk	Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk	Đầu tư	49,93%
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam	Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất	39,94%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Do tình hình kinh tế khó khăn, thị trường xây dựng và bất động sản vẫn còn đóng băng nên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Tập đoàn bị giảm sút.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 09 đến trang 60).

Trong năm, Công ty cổ phần Beton 6 đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	34,6% lợi nhuận sau thuế	10.458.321.235
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	1% lợi nhuận sau thuế	302.576.730
Trích quỹ phúc lợi	9,9% lợi nhuận sau thuế	3.000.000.000
Chi trả cổ tức	5% vốn điều lệ	16.496.775.000

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần beton 6 khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Beton 6 trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hậu	Chủ tịch	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Hùng	Ủy viên	20 tháng 4 năm 2012	26 tháng 9 năm 2012
Ông Trịnh Thanh Huy	Ủy viên	30 tháng 9 năm 2009	-
Ông Hà Đức Bình	Ủy viên	01 tháng 01 năm 2009	-
Ông Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên	07 tháng 4 năm 2010	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Minh Triết	Trưởng ban	16 tháng 4 năm 2010	-
Ông Nguyễn Văn Đua	Ủy viên	16 tháng 4 năm 2010	-
Ông Trần Thanh Dũng	Ủy viên	16 tháng 4 năm 2010	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hậu	Tổng Giám đốc	30 tháng 9 năm 2009	25 tháng 12 năm 2012
Ông Hà Thanh Mẫn	Tổng Giám đốc	25 tháng 12 năm 2012	-
Ông Trần Khắc Lợi	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 02 năm 2001	-
Ông Phạm Đình Nhật Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 02 năm 2001	-
Ông Trương Chí Nhân	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 8 năm 2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Beton 6

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Beton 6 chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Beton 6 phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty cổ phần Beton 6 đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Beton 6 cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Trung Hậu
Chủ tịch

Ngày 10 tháng 4 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0471/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty cổ phần beton 6 và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2013, từ trang 09 đến trang 60 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến Kiểm toán viên

Trong các năm trước Tập đoàn đã trích dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức ½ tháng lương cộng với phụ cấp lương cho 1 năm làm việc theo khoản 1 điều 42 của Bộ luật lao động và khoản 6 điều 139 của Luật bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, năm 2012 Tập đoàn đã kết chuyển vào thu nhập khác số dư quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc chưa chi với số tiền là 9.538.528.825 VND (xem thuyết minh số V.33 và VI.7 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất) theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Việc hoàn nhập và không xem xét trích lập thêm theo tiền lương thực tế trả cho người lao động tại thời điểm cuối năm làm cho nghĩa vụ nợ bị thiếu và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng lên với cùng số tiền ước tính khoảng 12.563.585.000 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề lưu ý

Không phủ nhận ý kiến đã nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái. Trong các năm trước Tập đoàn thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Năm 2012, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất). Các hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC về cơ bản giống như hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Nếu chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 thì lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trong năm 2012 sẽ là 26.828.385.152 VND thay vì 23.800.332.037 VND như đã trình bày.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bảng tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

Võ Thành Công - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1033/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.227.999.602.952**	**1.265.834.505.699**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**73.515.797.360**	**60.980.000.459**
1. Tiền	111		70.774.554.016	58.529.763.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.741.243.344	2.450.237.216
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**53.309.000.000**	**190.467.025.962**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.309.000.000	190.467.025.962
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**704.556.496.716**	**598.950.915.971**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	547.431.579.573	576.001.261.190
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	18.696.070.870	24.768.864.577
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.5	165.712.240.309	24.633.881.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(27.283.494.036)	(26.453.091.069)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**382.324.770.507**	**393.570.146.955**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	389.365.710.349	399.520.854.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(7.040.939.842)	(5.950.707.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.293.538.369**	**21.866.416.352**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.149.126	622.907.923
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.263.350.350	14.345.902.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		53.730.539	53.730.539
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	11.725.308.354	6.843.875.255

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**464.760.450.741**	**525.348.155.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**730.695.942**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	730.695.942
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**315.613.259.099**	**350.949.987.346**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	73.427.544.138	113.298.792.042
Nguyên giá	*222*		*245.397.181.452*	*291.215.533.772*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(171.969.637.314)*	*(177.916.741.730)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	190.831.378.471	194.404.409.165
Nguyên giá	*228*		*206.213.859.783*	*206.163.859.783*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.382.481.312)*	*(11.759.450.618)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	51.354.336.490	43.246.786.139
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**3.331.178.400**	**3.331.178.400**
Nguyên giá	241		3.331.178.400	3.331.178.400
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**93.095.408.455**	**92.691.533.082**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	71.358.354.591	71.044.441.718
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	67.106.510.000	67.106.510.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.17	(45.369.456.136)	(45.459.418.636)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.194.120.453**	**36.579.575.791**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.961.440.856	20.117.237.998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.977.807.037	3.447.097.933
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	12.254.872.560	13.015.239.860
VI. Lợi thế thương mại	**269**	**V.21**	**23.526.484.334**	**41.065.185.022**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.692.760.053.693**	**1.791.182.661.282**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.199.133.245.685**	**1.304.975.340.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.175.172.592.791**	**1.224.886.468.630**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.22	547.425.056.238	597.429.859.211
2. Phải trả người bán	312	V.23	350.561.425.359	246.531.493.007
3. Người mua trả tiền trước	313	V.24	155.339.855.697	269.858.173.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.25	29.976.392.821	19.953.364.392
5. Phải trả người lao động	315	V.26	16.377.694.598	16.867.700.774
6. Chi phí phải trả	316	V.27	15.199.006.243	14.392.399.312
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.28	42.495.714.296	15.227.295.975
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.29	-	22.149.387.415
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.30	17.797.447.539	22.476.795.541
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.960.652.894**	**80.088.871.992**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.31	14.980.578.520	43.481.894.535
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.32	8.495.900.000	21.999.759.327
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.33	-	14.607.218.130
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		484.174.374	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**449.022.030.216**	**442.476.899.451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**449.022.030.216**	**442.476.899.451**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.34	329.935.500.000	329.935.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.34	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.34	-	(3.028.053.115)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.34	67.795.977.543	57.215.672.169
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.34	343.940.060	280.916.379
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.34	50.946.612.613	58.072.864.018
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.35**	**44.604.777.792**	**43.730.421.209**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.692.760.053.693**	**1.791.182.661.282**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.36	8.697.144.067	7.324.102.290
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		111,15	13.758,49
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	Lê Anh Thi	Hà Thanh Mẫn
Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.334.078.210.271	1.342.629.609.013
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	03		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	1.334.078.210.271	1.342.629.609.013
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.144.111.051.745	1.093.434.955.323
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		189.967.158.526	249.194.653.690
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	21.581.626.612	13.312.672.613
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	121.257.817.325	117.719.321.227
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		117.861.667.879	95.162.379.018
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	9.160.418.725	13.254.542.830
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	75.883.298.192	82.735.847.114
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		5.247.250.896	48.797.615.132
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	33.502.616.371	8.812.753.507
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	4.777.620.901	7.102.025.377
13.	**Lợi nhuận khác**	40		28.724.995.470	1.710.728.130
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45	VI.9	(1.594.956.148)	(2.293.408.950)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		32.377.290.218	48.214.934.312
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.25	13.747.917.041	17.861.176.868
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	V.19	1.469.290.896	(1.190.536.248)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		17.160.082.281	31.544.293.692
	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*(6.640.249.756)*	*1.286.620.727*
	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*23.800.332.037*	*30.257.672.965*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	721	917

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	Lê Anh Thi	Hà Thanh Mẫn
Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*32.377.290.218*	*48.214.934.312*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11,21	35.380.351.861	37.025.516.407
- Các khoản dự phòng	03	V.6,8,17	6.117.697.548	13.618.631.710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.834.156.993	2.772.419.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,7,8,9	(20.009.376.651)	(12.163.047.197)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	117.861.667.879	95.162.379.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*174.561.787.848*	*184.630.833.290*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.998.524.048)	(117.995.070.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.626.904.877)	(236.062.056.567)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27.398.214.844)	138.240.758.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.021.049.654	(4.392.500.931)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.27, VI.4	(115.051.363.789)	(89.967.247.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.25	(5.225.670.570)	(23.454.356.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.929.835.356	2.031.350.770
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.684.561.651)	(15.633.893.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(22.472.566.921)*	*(162.602.183.602)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.519.434.813)	(98.834.535.088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.265.454.601	7.319.428.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.299.000.000)	(46.363.049.018)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.063.296.562	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(67.393.729.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(7.278.077.147)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.730.020.468	6.209.607.943
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	*30*		*50.962.259.671*	*(173.062.277.380)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.22	934.902.433.761	960.767.394.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.22,32	(950.556.296.729)	(653.172.677.722)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(34.970.706)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(242.067.000)	(32.978.711.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15.895.929.968)***	***274.581.035.068***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**12.593.762.782**	**(61.083.425.914)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**60.980.000.459**	**122.034.666.722**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.965.881)	28.759.651
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**73.515.797.360**	**60.980.000.459**

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	Lê Anh Thi	Hà Thanh Mẫn
Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần beton 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần beton 6 và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc..); Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc..); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng; Khai thác chế biến khoáng sản (cao lanh, đất, đá, sỏi phún, sét gạch,...).

4. Tổng số các công ty con : 07
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620	Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	99,85%	99,85%
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	57,57%	57,57%
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu	45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	60,00%	60,00%
Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung	490 Hai Bà Trưng, khối An Phong, phường Tân An, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Beton 6	Lô 20 (B3.12) Khu đô thị mới Phú Mỹ An, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi (i)	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	84,93%	85,00%
Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất (ii)	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	73,72%	83,44%

(c) Ngày 15 tháng 12 năm 2012, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã chuyển nhượng 45% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi. Tuy nhiên, Công ty cổ phần beton 6 vẫn còn nắm giữ 40% vốn điều lệ của công ty này do vậy khoản đầu tư vào công ty này được phân loại sang chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

(d) Ngày 25 tháng 12 năm 2012, Công ty cổ phần beton 6 đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào công ty này.

6. Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi (xem thuyết minh số I.5)	Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	40,00%	40,00%
Công ty cổ phần bê tông 620 – Bình Minh	Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	20,83%	20,83%
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	Ấp 2, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	38,10%	38,10%
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Ấp 4, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	20,01%	20,01%

7. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lý do*
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre	Đang trong quá trình giải thể
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới	Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Không có thông tin tình hình tài chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Đã giải thể
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 ĐắkLắk	Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk	Không có thông tin tình hình tài chính
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam	Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Dự kiến thanh lý

Hiện tại Tập đoàn dự kiến thanh lý các khoản đầu tư này. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính toàn bộ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này đã lập dự phòng (xem thuyết minh số V.17).

8. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 1.000 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.263 nhân viên).

9. Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tình hình kinh tế khó khăn, thị trường xây dựng và bất động sản vẫn còn đóng băng nên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Tập đoàn bị giảm sút.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Qui định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay đổi so với Thông tư số 201/2009/TT-BTC Tập đoàn đang áp dụng về tỷ giá qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm cũng như xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo Thông tư 201/2009/TT-BTC, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tuy nhiên, Thông tư số 179/2012/TT-BTC cho phép khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ hết được tiếp tục phân bổ theo số năm còn lại.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần beton 6 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

9. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7
Tài sản cố định khác	2 - 15

11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là quyền sử đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 8 đến 20 năm.

Riêng quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Long Hậu của Công ty cổ phần beton 6 bắt đầu phân bổ tiền thuê đất từ khi công trình hoàn thành cho thời gian thuê còn lại.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá phát sinh do đánh giá lại giá trị tài sản thuần tại ngày mua của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico. Quyền khai thác mỏ đá được khấu hao trong 226 tháng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm: Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nổi trộn bêtông, chi phí trang trí nội thất. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 05 năm.

Chi phí bốc tầng phủ

Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí tư vấn lập dự án

Chi phí tư vấn lập dự án Đường trên cao số 1. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty tham gia đấu thầu công trình.

Phí gia hạn bản quyền phần mềm

Phí gia hạn bản quyền phần mềm bảo mật được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 03 năm.

Chi phí khác

Các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa phát sinh được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

17. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Trợ cấp thôi viên và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

20. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

21. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

22. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

23. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng của Công ty cổ phần Beton 6 như sau:

- Theo điều lệ Công ty, quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty với mức trích lập hàng năm không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích lập cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Tại các công ty con, các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

25. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
31/12/2012 : 20.800 VND/USD

26. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

27. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

28. Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

29. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

30. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

31. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.867.846.019	7.836.228.468
Tiền gửi ngân hàng (i)	64.906.707.997	50.693.534.775
Các khoản tương đương tiền	2.741.243.344	2.450.237.216
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	**73.515.797.360**	**60.980.000.459**

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 lần lượt là 15.304.114.929 VND và 16.081.041.230 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.22).

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (i)	-	67.393.729.400
Đầu tư ngắn hạn khác	53.309.000.000	123.073.296.562
- *Cho Công ty TNHH MTV 3D Long Hậu vay với lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam*	*53.309.000.000*	*34.010.000.000*
- *Cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt vay với lãi suất 5%/ năm(ii)*	-	*89.063.296.562*
Cộng	**53.309.000.000**	**190.467.025.962**

(i) Trong năm, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ cổ phiếu đầu tư ngắn hạn.

(ii) Đến ngày 30 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn đã thu hồi hết nợ và lãi khoản cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt vay.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động xây lắp	323.244.857.758	291.235.585.683
Sản phẩm bê tông	160.385.444.082	200.695.985.057
Sản phẩm đá	10.066.233.651	13.442.114.329
Hoạt động cung cấp dịch vụ	-	121.121.335
Hoạt động thương mại	53.735.044.082	70.506.454.786
Cộng	**547.431.579.573**	**576.001.261.190**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà thầu thi công	4.372.578.163	15.165.515.644
Nhà cung cấp vật tư, phụ tùng	11.612.873.160	550.659.789
Trả trước tiền mua đất mỏ đá Thường Tân	-	2.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.710.619.547	7.052.689.144
Cộng	**18.696.070.870**	**24.768.864.577**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh (thanh lý khoản đầu tư Công ty cổ phần cảng Bình Minh)	3.274.620.871	3.274.620.871
Công ty cổ phần cảng Bình Minh (thanh lý khoản đầu tư)	1.711.920.316	1.711.920.316
Cổ tức phải thu	10.098.043.333	8.978.043.333
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre (vay hộ)	2.109.460.846	2.109.460.846
Ban đền bù giải phóng mặt bằng Tỉnh Quảng Ngãi	-	650.000.000
Ban đền bù giải phóng mặt bằng Huyện Bình Sơn	-	66.171.644
Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng TP. Hội An - Tiền đền bù	3.000.000.000	-
Ủy ban nhân dân TP. Hội An - Tiền đền bù	38.200.000.000	-
Lãi phải thu Công ty cổ phần đá Hoa Tân An	510.448.320	510.448.320
Cho các tổ chức khác mượn tiền	414.306.693	414.306.693
Lãi dự thu tiền cho vay	11.731.368.515	5.898.609.117
Chuyển nhượng vốn phải thu	91.727.321.282	-
Các khoản khác	2.934.850.133	1.020.300.133
Cộng	**165.712.340.309**	**24.633.881.273**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	27.283.494.036	25.192.986.269
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*63.716.923*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	-	*1.667.129.621*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*3.720.745.192*	*6.463.565.678*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*23.499.031.921*	*17.062.290.970*
Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi	-	1.260.104.800
Cộng	**27.283.494.036**	**26.453.091.069**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.453.091.069	19.422.367.566
Trích lập dự phòng bổ sung	5.117.427.851	7.030.723.503
Xử lý công nợ	(1.349.345.777)	-
Giảm do thanh lý công ty con	(2.937.679.107)	-
Số cuối năm	**27.283.494.036**	**26.453.091.069**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	27.454.415.182	110.254.982.535
Công cụ, dụng cụ	1.197.420.079	3.061.503.397
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	229.766.163.074	142.331.298.255
Thành phẩm	125.945.097.511	135.265.561.112
Hàng hóa	2.599.450.521	1.992.831.192
Hàng gửi đi bán	2.403.163.982	6.614.678.109
Cộng	**389.365.710.349**	**399.520.854.600**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.192.465.184	1.008.075.542
Thành phẩm	5.848.474.658	4.942.632.103
Cộng	**7.040.939.842**	**5.950.707.645**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.950.707.645	4.317.730.973
Trích lập bổ sung	1.090.232.197	1.632.976.672
Số cuối năm	**7.040.939.842**	**5.950.707.645**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	52.199.998
Tạm ứng	9.097.686.095	5.771.202.593
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.627.622.259	1.020.472.664
Cộng	**11.725.308.354**	**6.843.875.255**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	49.626.694.154	129.877.763.009	85.861.662.224	4.029.489.971	21.819.924.414	291.215.533.772
Mua sắm trong năm	35.000.000	794.822.545	981.520.000	428.150.000	-	2.239.492.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	226.646.862	-	-	-	-	226.646.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.158.324.865)	(291.382.250)	-	-	(6.676.979.388)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.710.540.909)	(25.431.955.493)	(2.669.422.028)	(22.866.182)	-	(41.607.512.339)
Số cuối năm	**36.177.800.107**	**99.082.305.196**	**83.882.377.946**	**4.434.773.789**	**21.819.924.414**	**245.397.181.452**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.281.623.338	38.182.581.481	39.938.842.280	1.863.438.656	1.808.528.848	85.075.014.603
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.934.602.460	87.410.376.549	58.788.037.959	2.640.207.959	12.143.516.803	177.916.741.730
Khấu hao trong năm	3.512.661.077	11.779.388.831	8.382.798.753	661.590.665	2.163.216.529	26.499.655.855
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phúc lợi	99.346.020	-	-	-	-	99.346.020
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.928.324.877)	(467.077.804)	-	-	(6.395.402.681)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.558.527.160)	(20.553.779.582)	(1.015.530.686)	(22.866.182)	-	(26.150.703.610)
Số cuối năm	**15.988.082.397**	**72.707.660.921**	**65.688.228.222**	**3.278.932.442**	**14.306.733.332**	**171.969.637.314**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	32.692.091.694	42.467.386.460	27.073.624.265	1.389.282.012	9.676.407.611	113.298.792.042
Số cuối năm	**20.189.717.710**	**26.374.644.275**	**18.194.149.724**	**1.155.841.347**	**7.513.191.082**	**73.427.544.138**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	4.928.730.499	3.833.756.147	447.200.046	-	6.986.006.752	16.195.693.444
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình của Công ty cổ phần beton 6 là 05 xe trộn bê tông hiệu Huyndai HD270 và 3 xe cần cẩu bánh xích có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 12.055.409.089 VND và 8.991.471.861 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.785.216.193 VND và 2.709.387.245 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	175.905.163.044	30.239.326.637	19.370.102	206.163.859.783
Mua trong năm	-	-	50.000.000	50.000.000
Số cuối năm	**175.905.163.044**	**30.239.326.637**	**69.370.102**	**206.213.859.783**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	19.370.102	19.370.102
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	8.127.417.603	3.612.662.913	19.370.102	11.759.450.618
Khấu hao trong năm	2.011.902.733	1.605.627.963	5.499.998	3.623.030.694
Số cuối năm	**10.139.320.336**	**5.218.290.876**	**24.870.100**	**15.382.481.312**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	167.777.745.441	26.626.663.724	-	194.404.409.165
Số cuối năm	**165.765.842.708**	**25.021.035.761**	**44.500.002**	**190.831.378.471**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 24.643.568.380 VND và 18.790.720.886 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định trong năm	Thanh lý công ty con	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	295.956.853	2.536.209.464	(32.938.182)	-	(295.956.853)	2.503.271.282
Xây dựng cơ bản dở dang	42.950.829.286	17.703.875.068	(226.646.862)	(11.486.131.011)	(90.861.273)	48.851.065.208
Công trình mỏ đá Thường Tân	*1.360.000.000*	*9.611.530.000*	-	-	-	*10.971.530.000*
Công trình mỏ sét Bảo lộc Lâm Đồng	*2.540.122.343*	-	-	-	-	*2.540.122.343*
Công trình nhà xưởng nhà máy cao lanh	*559.363.636*	-	-	-	-	*559.363.636*
Công trình mở rộng bãi đá	*8.586.545.434*	-	-	-	-	*8.586.545.434*
Công trình mỏ đá Vàng Nhũ	*678.090.048*	-	-	*(678.090.048)*	-	-
Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất cọc tròn 2	*8.526.211.953*	*1.830.149.931*	-	*(10.356.361.884)*	-	-
Công trình Nhà máy Betonb Long Hậu – tại Khu Công nghiệp Long Hậu, Long An	*20.011.912.042*	*6.158.611.753*	-	-	-	*26.170.523.795*
Các hạng mục khác	*688.583.836*	*103.583.384*	*(226.646.862)*	*(451.679.079)*	*(90.861.273)*	*22.980.000*
Cộng	**43.246.786.139**	**20.240.084.532**	**(259.585.044)**	**(11.486.131.011)**	**(386.818.126)**	**51.354.336.490**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.331.178.400
Số cuối năm	**3.331.178.400**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.331.178.400
Số cuối năm	**3.331.178.400**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng lâu dài liên quan đến Lô Bp-46 tại xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. Đầu tư vào công ty con

Các công ty con

Các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

Tên công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu [(a)]	Kiểm định vật liệu xây dựng, kiểm định công trình	1.150.000.000	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 [(b)]	Sản xuất sản phẩm bê tông	33.000.000.000	99,85%	99,85%	99,85%	99,85%

Tên công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico [iii]	Khai thác chế biến khoáng sản	52.503.000.000	57,57%	57,57%	57,57%	57,57%
Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung [iv]	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	20.000.000.000	51,00%	-	51,00%	-
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Beton 6 [v]	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	20.000.000.000	51,00%	-	51,00%	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701469571 ngày 10 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty cổ phần Beton 6 đầu tư vào Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu 690.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700669521 ngày 22 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty cổ phần Beton 6 nắm giữ 3.295.000 cổ phiếu, tương đương 99,85% vốn điều lệ của Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700259067 ngày 16 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty cổ phần Beton 6 nắm giữ 57,57% vốn điều lệ của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Uyên Fico.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000835165 ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 1.500.000.000 VND tương đương 5% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung là 8.700.000.000 VND.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401466729 ngày 29 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp, Công ty cổ phần Beton 6 nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty cổ phần xây dựng giao thông Beton 6. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 500.000.000 VND, tương đương 2,5% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng giao thông Beton 6 là 9.700.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về chuyển nhượng các công ty con

Ngày 15 tháng 12 năm 2012, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi và ngày 25 tháng 12 năm 2012 Công ty cổ phần beton 6 cũng chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất. Tài sản và nợ phải trả của các công ty con tại ngày chuyển nhượng như sau:

	Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi	Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất	Cộng
Các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn	2.719.825.993	55.194.788.971	57.914.614.964
Các khoản phải thu và tài sản dài hạn	678.090.048	28.528.072.767	29.206.162.815
Nợ phải trả ngắn hạn	(280.881.000)	(72.131.339.087)	(72.412.220.087)
Nợ phải trả dài hạn	-	(7.853.359.327)	(7.853.359.327)

	Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi	Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất	Cộng
Tài sản thuần	*3.117.035.041*	*3.738.163.324*	*6.855.198.365*
Lợi ích của cổ đông thiểu số	*(628.889.337)*	*(980.808.061)*	*(1.609.697.398)*
Tài sản thuần được bán (a)	*2.488.145.704*	*2.757.355.263*	*5.245.500.967*
Lợi thế thương mại chưa phân bổ (b)	*12.281.035.376*	-	*12.281.035.376*
Giá chuyển nhượng (c)	*18.000.000.000*	*5.312.400.000*	*23.312.400.000*
Lợi nhuận [(c) – (a) – (b)]	**3.230.818.920**	**2.555.044.737**	**5.785.863.657**

Tiền thuần từ việc chuyển nhượng các công ty con:	
Thu bằng tiền	650.620.000
Tiền và các khoản tương đương tiền tại các công ty con tại ngày chuyển nhượng	(8.278.697.147)
Tiền thuần	**(7.628.077.147)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm doanh thu thuần và lỗ của các công ty con được chuyển nhượng lần lượt là 37.620.185.738 VND và 17.536.378.737 VND.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên công ty	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ phần sở hữu theo Giấy phép**	**Giá trị**	**Tỷ lệ phần sở hữu theo Giấy phép**	**Giá trị**
Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh[(i)]	Sản xuất sản phẩm bê tông	20,83%	15.884.604.346	20,83%	18.677.665.839
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An [(ii)]	Sản xuất sản phẩm bê tông	38,10%	20.788.255.216	38,10%	20.338.655.796
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre [(iii)]	Xây dựng	45,00%	815.200.000	45,00%	815.200.000
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu [(iv)]	Đầu tư xây dựng	20,01%	20.338.609.959	20,01%	19.892.920.083
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới[(v)]	Đầu tư xây dựng	30,00%	300.000.000	30,00%	300.000.000
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam [(vi)]	Sản xuất sản phẩm bê tông, vật liệu xây dựng	40,00%	3.400.000.000	40,00%	3.400.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang [(vii)]	Sản xuất sản phẩm bê tông	40,00%	1.000.000.000	40,00%	1.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk[(viii)]	Đầu tư trồng rừng	50,00%	6.620.000.000	50,00%	6.620.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi [(ix)]	Đầu tư	40,00%	2.211.685.070	-	-
Cộng			**71.358.354.591**		**71.044.441.718**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500419552 ngày 27 tháng 5 năm 2004, thay đổi lần 3 ngày 23 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty cổ phần Beton 6 đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh 12.500.000.000 VND, tương đương 20,83% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000140 ngày 09 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty cổ phần Beton 6 đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông 620 Long An 16.000.000.000 VND, tương đương 38,10% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000012 ngày 26 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, Công ty cổ phần Beton 6 đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre 815.200.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ.

(iv) Theo sự ủy quyền của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6, Công ty cổ phần Beton 6 đã tham gia góp vốn vào Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu với số tiền 29.373.968.268 VND. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu vẫn chưa hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh theo qui định để xác nhận tư cách thành viên của Công ty cổ phần Beton 6.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102041657 ngày 02 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty cổ phần Beton 6 đầu tư vào Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới 300.000.000 VND, tương đương 30,00% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000225 ngày 20 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam 4.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 3.400.000.000 VND, tương đương 34% vốn điều lệ.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642031000001 ngày 28 tháng 4 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang 12.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 1.000.000.000 VND, tương đương 3,33% vốn điều lệ. Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang đã giải thể theo Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang số 53/QĐ. BQL – QLĐT.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000185 ngày 13 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk 9.000.000.000 VND, tương đương 50,00% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 6.620.000.000 VND, tương đương 36,77% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300369010 ngày 30 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty cổ phần beton 6 nắm giữ 40% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi và Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 nắm giữ 45% vốn điều lệ. Ngày 15 tháng 12 năm 2012 Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi được chuyển sang công ty liên kết.

Công ty cổ phần Beton 6 đã thế chấp 1.600.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng do chuyển từ công ty con	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh	18.677.665.839	-	(2.322.407.601)	(470.653.892)	15.884.604.346
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	20.338.655.796	-	453.581.822	(3.982.402)	20.788.255.216
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	815.200.000	-	-	-	815.200.000
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	19.892.920.083	-	273.869.631	171.820.245	20.338.609.959
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới	300.000.000	-	-	-	300.000.000
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 ĐắkLắk	6.620.000.000	-	-	-	6.620.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi	-	2.211.685.070	-	-	2.211.685.070
Cộng	**71.044.441.718**	**2.211.685.070**	**(1.594.956.148)**	**(302.816.049)**	**71.358.354.591**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		38.496.510.000		38.496.510.000
- *Công ty cổ phần Cảng Vĩnh Long*	*300.000*	*3.060.000.000*	*300.000*	*3.060.000.000*
- *Công ty cổ phần Đồng Tâm*	*325.000*	*30.500.000.000*	*325.000*	*30.500.000.000*
- *Công ty cổ phần trang trí đá Vĩnh Cửu*	*60.000*	*2.040.000.000*	*60.000*	*2.040.000.000*
- *Công ty cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng công trình (Tranimexco)*	*150.000*	*2.050.000.000*	*150.000*	*2.050.000.000*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương*	*89.925*	*846.510.000*	*89.925*	*846.510.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		28.610.000.000		28.610.000.000
- *Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi*	*150.000*	*1.500.000.000*	*150.000*	*1.500.000.000*
- *Công ty cổ phần BOT cầu Phú Mỹ*	*1.516.000*	*15.160.000.000*	*1.516.000*	*15.160.000.000*
- *Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm*		*4.950.000.000*		*4.950.000.000*
- *Công ty cổ phần đá Hoa Tân An*	*700.000*	*7.000.000.000*	*700.000*	*7.000.000.000*
Cộng		**67.106.510.000**		**67.106.510.000**

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	12.135.200.000	12.135.200.000
- *Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre*	*815.200.000*	*815.200.000*
- *Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới*	*300.000.000*	*300.000.000*
- *Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam*	*3.400.000.000*	*3.400.000.000*
- *Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- *Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 ĐăkLăk*	*6.620.000.000*	*6.620.000.000*
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	33.234.256.136	33.324.218.636
- *Công ty cổ phần trang trí đá Vĩnh Cửu*	*1.350.000.000*	*1.350.000.000*
- *Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi*	*112.509.923*	*112.509.923*
- *Công ty cổ phần Đồng Tâm*	*28.582.500.000*	*28.582.500.000*
- *Công ty cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng công trình (Tranimexco)*	*1.615.000.000*	*1.660.000.000*
- *Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm*	*1.447.136.213*	*1.447.136.213*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương*	*127.110.000*	*172.072.500*
Cộng	**45.369.456.136**	**45.459.418.636**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	45.459.418.636	39.322.709.923
Trích lập dự phòng bổ sung	-	4.954.931.535
Hoàn nhập dự phòng	(89.962.500)	-
Tăng khác	-	1.181.777.178
Số cuối năm	**45.369.456.136**	**45.459.418.636**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Giảm khác	Số cuối năm
Chi phí bốc tầng phủ	6.239.421.599	787.760.009	(1.193.039.784)	-	(132.991.072)	5.701.150.752
Chi phí thuê đất	356.323.246	-	(8.483.887)	(347.839.359)	-	-
Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng	4.512.193.272	-	(1.169.362.603)	-	-	3.342.830.669
Chi phí cung cấp và lắp đặt hệ thống máy lạnh Bình Dương	305.242.208	-	(110.997.167)	-	-	194.245.041
Chi phí trang trí nội thất	4.587.604.002	-	(1.799.835.802)	-	-	2.787.768.200
Phí gia hạn bản quyền (3 năm) cho Fireall CR50ia.	53.552.061	-	(20.729.830)	-	-	32.822.231
Chi phí tư vấn lập dự án Đường trên cao số 1	1.500.000.000	150.000.000	-	-	-	1.650.000.000

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Giảm khác	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.091.330.304	109.840.455	(246.290.909)	-	-	954.879.850
Công cụ, dụng cụ	952.591.642		(510.749.917)	(441.841.725)	-	-
Hệ thống hội nghị truyền hình Polycom	-	167.205.538	(37.156.785)	-	-	130.048.753
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh xưởng Bảo Trì	-	152.530.966	-		-	152.530.966
Chi phí trả trước dài hạn khác	518.979.664	24.600.000	(21.841.494)	(506.573.776)	-	15.164.394
Cộng	**20.117.237.998**	**1.391.936.968**	**(5.118.488.178)**	**(1.296.254.860)**	**(132.991.072)**	**14.961.440.856**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.447.097.933	2.256.561.685
Số phát sinh trong năm	-	1.190.536.248
Số hoàn nhập	(1.469.290.896)	-
Số cuối năm	**1.977.807.037**	**3.447.097.933**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản mục sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.487.524.244	14.338.941.332
Lỗ tính thuế	5.944.861.949	4.117.858.617
Cộng	**22.432.386.193**	**18.456.799.949**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

20. Tài sản dài hạn khác

Khoản đặt cọc thuê văn phòng, container và thuê nhà máy của Công ty cổ phần 3D.

21. Lợi thế thương mại

Chi phí	
Số đầu năm	52.576.653.100
Giảm do thanh lý công ty con	(18.194.126.456)
Số cuối năm	**34.382.526.644**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	11.511.468.078
Phân bổ trong năm	5.257.665.312
Giảm do thanh lý công ty con	(5.913.091.080)
Số cuối năm	**10.856.042.310**
Số còn phải phân bổ	
Số đầu năm	41.065.185.022
Số cuối năm	**23.526.484.334**

22. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	541.464.128.238	592.561.467.211
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	*38.667.431.644*	*89.796.924.013*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	*103.215.077.650*	*100.730.509.964*
Ngân hàng TNHH Indovina (iii)	*137.190.840.213*	*128.226.866.751*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (iv)	*86.329.066.427*	*94.994.936.656*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	*19.999.320.198*
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	*13.563.454.981*
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh (v)	*153.061.712.304*	*145.249.454.648*
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đà Nẵng (vi)	*19.000.000.000*	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (vii)	*4.000.000.000*	-
Vay ngắn hạn tổ chức và các cá nhân (viii)	2.310.528.000	2.227.892.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.32)	3.650.400.000	2.640.500.000
Cộng	**547.425.056.238**	**597.429.859.211**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty cổ phần Beton 6 mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty cổ phần Beton 6 mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định.

(v) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đà Nẵng để bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án Đầu tư xây dựng kết cấu hạ Khu dân cư Tràng Kèo tại xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam. Khoản vay này được đảm bảo bằng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần xây dựng Cotec do Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt, bà Lương Thị Mai Thanh và ông Trần Minh Hà sở hữu.

(vii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2012/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2012 để trả tiền xay nghiền đá, khoan nổ mìn, vận chuyển, bốc tầng phủ đá, tiền đầu...với lãi suất trong hạn 14,00%/năm, trong trường hợp cơ chế điều hành lãi suất cho vay của Ngân hàng có thay đổi thì Ngân hàng được quyền tự động điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico.

(viii) Khoản vay cổ đông của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico với lãi suất 15%/năm và khoản vay của Công ty cổ phần đá Hoa Tân An không có lãi suất vay và thời hạn vay với số tiền lần lượt là 2.010.528.000 VND và 300.000.000 VND. Các khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	592.561.467.211	934.402.433.761	-	(945.498.332.729)	(40.356.859.077)	355.419.072	541.464.128.238
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.227.892.000	500.000.000	-	(417.364.000)	-	-	2.310.528.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.640.500.000	-	3.650.400.000	(2.640.500.000)	-	-	3.650.400.000
Cộng	**597.429.859.211**	**934.902.433.761**	**3.650.400.000**	**(948.556.196.729)**	**(40.356.859.077)**	**355.419.072**	**547.425.056.238**

23. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp cáp	13.265.896.489	19.906.403.352
Nhà cung cấp cát	12.683.250.872	5.502.902.437
Nhà cung cấp đá	3.499.585.558	8.395.395.360
Nhà cung cấp sắt	98.545.390.667	31.737.717.961
Nhà cung cấp phụ gia	8.575.449.100	5.523.259.566
Nhà cung cấp xi măng	32.808.897.605	27.391.488.070
Nhà cung cấp vật tư, phụ tùng, gia công đá	17.794.509.280	15.107.996.406
Công ty cổ phần Long Hậu (i)	74.250.155.544	47.838.722.026
Nhà cung cấp khác	89.138.290.244	85.127.607.829
Cộng	**350.561.425.359**	**246.531.493.007**

(i) Khoản phải trả do mua lại quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Long Hậu ở Khu Công nghiệp Long Hậu (xem thêm thuyết minh số V.31).

24. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến hợp đồng xây dựng	144.508.430.290	249.938.609.939
Các khoản trả trước mua hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	10.831.425.407	19.919.563.064
Cộng	**155.339.855.697**	**269.858.173.003**

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.725.762.940	5.168.007.005	(4.205.138.135)	(1.466.253.410)	1.222.378.400
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.498.619.673	(1.498.619.673)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.760.978	(54.760.978)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	13.387.490.122	13.747.917.041	(5.225.670.570)	-	21.909.736.593
Thuế thu nhập cá nhân	645.825.420	3.061.281.705	(2.922.006.589)	(48.580.251)	736.520.285
Phí môi trường	731.115.879	710.921.646	(111.654.128)	-	1.330.383.397
Tiền thuê đất	-	60.473.878	(60.473.878)	-	-
Thuế tài nguyên	3.371.002.982	2.570.954.014	(1.256.749.899)	-	4.685.207.097
Thu trên vốn	12.098.259	-	-	-	12.098.259
Các loại thuế khác	26.338.251	301.715.245	(301.715.245)	-	26.338.251
Cộng	**19.899.633.853**	**27.174.651.185**	**(15.636.789.095)**	**(1.514.833.661)**	**29.922.662.282**

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 là 53.730.539 VND (số đầu năm là 53.730.539 VND) được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thi công công trình cho các dự án ODA	0%
- Sản phẩm bê tông, đá	10%
- Các công trình xây dựng	10%
- Dịch vụ vận chuyển	10%
- Hàng hóa khác	5%-10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 30/UĐĐT ngày 15 tháng 11 năm 2006 được cấp bởi Ban quản lý khu kinh tế Dung Quất. Theo đó, Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần beton 6 được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 đối với thu nhập từ hoạt động thi công, xây dựng, lắp đặt đường bộ do có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân trong năm 2012 trên 300 người theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Thu nhập khác của Công ty cổ phần Beton 6 và thu nhập của các công ty con khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần beton 6	13.743.654.226	16.800.799.404
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620	-	26.337.422
Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	-	938.422.321
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu	4.262.815	95.617.721
Cộng	**13.747.917.041**	**17.861.176.868**

Thuế tài nguyên

Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác tại mỏ đá Thường Tân, mỏ đá Bảo Lộc và mỏ cao lanh Đất Cuốc với mức thuế suất như sau:

- Cao lanh khô	5%
- Đất hộp, cát	5%
- Sét, gạch ngói	5%
- Đá xây dựng	6%

Tiền thuê đất

Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất phải trả tiền thuê đất hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00376 ngày 22 tháng 06 năm 2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp với thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 11 tháng 10 năm 2054. Công ty được miễn nộp tiền thuê đất trong thời hạn là 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 30/UĐĐT ngày 15 tháng 11 năm 2006 được cấp bởi Ban quản lý khu kinh tế Dung Quất. Năm 2012 là năm thứ tám Công ty được miễn tiền thuê đất.

Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 100.477,3 m^2 đất đang sử dụng với mức 331 VND/m^2/năm theo Hợp đồng thuê đất số 2001/HĐTĐ ngày 26 tháng 9 năm 2006, diện tích 151.199,4 m^2 với mức 180 VND/m^2/năm theo Hợp đồng thuê đất số 1972/ HĐTĐ ngày 16 tháng 11 năm 2007 và diện tích 167.163 m^2 với mức 950,4 VND/m^2/năm theo Hợp đồng thuê đất số 65/HĐTĐ ngày 27 tháng 01 năm 2011.

Tiền thuê đất của các công ty khác trong Tập đoàn được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế và phí khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

26. Phải trả người lao động

Quỹ lương còn lại phải trả cho cán bộ công nhân viên các công ty trong Tập đoàn.

27. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	478.705.291	67.287.000
Chi phí lãi vay	519.587.481	2.835.801.986
Chi phí lãi trả chậm	10.602.730.042	5.476.211.447
Tiền thuê đất	-	158.871.715
Chi phí công trình	1.913.629.180	4.649.189.573
Chi phí phải trả khác	1.684.354.249	1.205.037.591
Cộng	**15.199.006.243**	**14.392.399.312**

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp kinh phí công đoàn	2.466.426.205	4.160.978.904
Cổ tức phải trả	19.888.733.500	2.706.372.700
Mượn tiền	14.227.250.000	150.000.000
Tạm nhập kho nguyên vật liệu	2.711.594.474	1.220.417.009
Các khoản phải trả khác	3.201.710.117	6.989.527.362
Cộng	**42.495.714.296**	**15.227.295.975**

29. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.149.387.415	-
Kết chuyển dự phòng nợ phải trả dài hạn sang ngắn hạn	-	27.968.138.693
Sử dụng	(68.680.000)	-
Hoàn nhập	(22.080.707.415)	(5.818.751.278)
Số cuối năm	**-**	**22.149.387.415**

30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	14.407.562.908	286.770.770	-	(4.728.984.853)	9.965.348.825
Quỹ phúc lợi	3.248.507.252	3.013.070.771	(16.000.000)	(2.704.634.000)	3.540.944.023
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.771.420.380	315.647.500	-	(663.912.170)	3.423.155.710
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	1.049.305.001	-	(99.346.020)	(81.960.000)	867.998.981
Cộng	**22.476.795.541**	**3.615.489.041**	**(115.346.020)**	**(8.179.491.023)**	**17.797.447.539**

31. Phải trả người bán dài hạn

Khoản phải trả do mua lại quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Long Hậu ở Khu Công nghiệp Long Hậu.

32. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH Indovina (i)	2.559.500.000	3.838.700.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	-	2.651.391.660
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	7.164.967.667
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	4.811.000.000	6.737.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (iii)	1.125.400.000	1.607.700.000
Cộng	**8.495.900.000**	**21.999.759.327**

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng vay số 149/1210/MTLc/1027616 ngày 07 tháng 12 năm 2010 để mua mới 05 xe trộn bê tông hiệu Huyndai HD270, lãi suất tiền vay theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính 05 chiếc xe trộn bê tông Huyndai HD270.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng vay số 2000-LAV-201103336 ngày 24 tháng 6 năm 2011 để mua cổ phiếu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi với lãi suất tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.600.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi.

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để mua máy móc thiết bị với lãi suất 21,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 03 chiếc xe cần cẩu bánh xích đã qua sử dụng.

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.650.400.000	2.640.500.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.495.900.000	21.999.759.327
Tổng nợ	**12.146.300.000**	**24.640.259.327**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.999.759.327	12.579.201.527
Số tiền vay phát sinh	-	262.505.628.506
Số tiền vay đã trả	(2.000.100.000)	(250.444.570.706)
Số kết chuyển	(3.650.400.000)	(2.640.500.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(7.853.359.327)	-
Số cuối năm	**8.495.900.000**	**21.999.759.327**

33. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.607.218.130	8.745.813.132
Trích lập trong năm	-	6.616.948.655
Số đã chi	(5.068.689.305)	(755.543.657)
Giảm khác	(9.538.528.825)	-
Số cuối năm	**-**	**14.607.218.130**

34. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức năm trước	242.067.000	32.978.711.500
Tạm ứng cổ tức năm này	-	-
Cộng	**242.067.000**	**32.978.711.500**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.993.550	32.993.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.993.550	32.993.550
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.993.550*	*32.993.550*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.993.550	32.993.550
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.993.550*	*32.993.550*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

35. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.730.421.209	52.246.441.776
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(6.640.249.756)	1.286.620.727
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(4.241.250.376)
Tăng do góp vốn trong năm	9.300.000.000	170.000.000
Giảm do chia cổ tức	(2.087.902.780)	(4.553.783.957)
Giảm do thanh lý công ty con	(395.047.059)	-
Tăng (giảm) khác	697.556.178	(1.177.606.961)
Số cuối năm	**44.604.777.792**	**43.730.421.209**

36. Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.324.102.290	7.324.102.290
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	1.373.041.777	-
Số cuối năm	**8.697.144.067**	**7.324.102.290**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng	776.338.581.103	621.382.326.903
Doanh thu sản phẩm bêtông	484.194.621.853	563.553.148.048
Doanh thu khác	73.545.007.315	157.694.134.062
Cộng	**1.334.078.210.271**	**1.342.629.609.013**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động xây dựng	667.137.449.420	492.074.986.714
Giá vốn của sản phẩm bêtông	403.418.736.240	468.722.804.122
Giá vốn khác	72.464.633.888	131.004.187.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.090.232.197	1.632.976.672
Cộng	**1.144.111.051.745**	**1.093.434.955.323**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	761.094.575	487.974.025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	285.672.795	1.409.005.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.160.915.700	3.330.325.144
Lãi cho vay	11.236.191.371	5.898.609.117
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	2.021.811.882	-
Lãi do mua thêm phần vốn của Công ty con	-	1.626.817.067
Lãi thanh lý công ty con (xem thuyết minh số V.14)	5.785.863.657	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.982.584	559.942.239
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	441.218	-
Doanh thu tài chính khác	167.652.829	-
Cộng	**21.581.626.612**	**13.312.672.613**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	107.153.694.994	78.179.318.256
Lãi trái phiếu	-	11.506.849.315
Lãi thuê đất trả chậm	8.434.683.216	5.476.211.447
Lãi trả chậm thanh toán	2.273.289.669	146.337.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	651.513.735	9.534.585.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.834.598.211	2.772.419.040
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.954.931.535
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(89.962.500)	-
Phí phát hành trái phiếu	-	5.000.000.000
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	-	125.951.408
Chi phí tài chính khác	-	22.717.193
Cộng	**121.257.817.325**	**117.719.321.227**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14.840.909
Chi phí nhân công	3.171.451.713	2.598.130.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.139.093	182.753.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.126.665.229	6.716.338.870
Chi phí khác	1.680.162.690	3.742.478.694
Cộng	**9.160.418.725**	**13.254.542.830**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.388.442.943	4.172.631.525
Chi phí nhân công	30.396.556.855	30.632.190.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.253.871.494	971.098.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.844.267	783.437.890
Phân bổ lợi thế thương mại	5.552.009.146	5.997.854.502
Chi phí khác	33.476.573.487	40.178.634.602
Cộng	**75.883.298.192**	**82.735.847.114**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.395.454.101	2.498.178.183
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	22.080.707.415	6.301.437.725
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.538.528.825	-
Các khoản thu nhập khác	487.926.030	13.137.599
Cộng	**33.502.616.371**	**8.812.753.507**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	281.576.707	314.302.293
Khấu hao tài sản không sử dụng	2.569.866.840	-
Chi phí bồi thường cho Hà Nam	-	650.000.000
Cấn trừ công nợ với Tổng Công ty xây dựng Sài Gòn	-	1.060.000.000
Xử lý số dư tiền mặt tồn quỹ	-	2.322.398.764
Các khoản chi phí khác	1.926.177.354	2.755.324.320
Cộng	**4.777.620.901**	**7.102.025.377**

9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh	(2.322.407.601)	474.627.014
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	453.581.822	2.023.434.886
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	273.869.631	(4.791.470.850)
Cộng	**(1.594.956.148)**	**(2.293.408.950)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	23.800.332.037	30.257.672.965
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.800.332.037	30.257.672.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.993.550	32.993.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**721**	**917**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.666.700.907	774.790.172.873
Chi phí nhân công	141.114.962.899	130.461.086.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.810.485.021	37.025.516.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.637.956.590	38.602.696.448
Chi phí khác	258.681.838.889	259.791.255.908
Cộng	**1.291.911.944.306**	**1.240.670.728.291**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.674.598.794	4.081.489.704
Thù lao được hưởng	258.000.000	288.000.000
Tiền thưởng	545.185.000	542.685.000
Cộng	**4.477.783.794**	**4.912.174.704**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh	Công ty liên kết
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới	Công ty liên kết
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam	Công ty liên kết
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 – TNHH MTV	Cổ đông chiếm 5,93% vốn điều lệ của Công ty
Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An	Công ty có cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH quản lý đầu tư Kusto (tên cũ là Công ty TNHH quản lý đầu tư BTA)	Công ty có cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Việt Nam	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần thương mại đầu tư HB	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt	Cổ đông nắm giữ 10,22% vốn điều lệ của Công ty
Công ty cổ phần Vinafco	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Tri Việt Hội An	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng	Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico
Công ty TNHH Tân Thanh Bình	Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt	Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần bê tông 620 Bình Minh		
Mua sản phẩm bê tông	-	4.307.200.000
Bán bê tông tươi, vận chuyển và thi công công trình	-	1.137.459.797
Cổ tức được chia	-	250.000.000
Cho thuê máy móc thiết bị, bán máy móc thiết bị	-	1.350.000.000
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An		
Ứng trước tiền thi công công trình	1.642.933.138	-
Cổ tức được chia	-	1.920.000.000
Thi công công trình	-	165.459.797
Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An		
Thi công công trình	74.017.641.050	217.905.723.765
Ứng trước thi công công trình	-	71.153.613.791
Công ty cổ phần thương mại đầu tư HB		
Mua nguyên vật liệu	-	429.733.826.758
Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	11.612.873.160	-
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Việt Nam		
Thi công công trình	247.505.455	15.820.349.277
Công ty cổ phần Vinafco		
Thi công công trình	92.414.690	26.552.472.016
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt		
Cho vay	-	12.353.049.018
Thu hồi cho vay	89.063.296.562	-
Lãi cho vay	754.212.163	4.148.867.449
Công ty cổ phần Tri Việt Hội An		
Thi công công trình	18.880.308.273	-
Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng		
Dịch vụ đào cuốc đá, bốc tầng phủ, vận chuyển	2.718.769.532	6.939.882.774
Cung cấp điện, dầu	1.623.927.427	2.334.902.595
Công ty TNHH Tân Thanh Bình		
Xay nghiền đá	4.809.234.051	9.509.749.529
Cung cấp điện, dầu	1.397.549.273	1.237.698.600
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt		
Phí vận chuyển	3.508.553.947	4.929.635.080
Tiền thi công cọc	2.253.643.346	3.063.630.223

Giao dịch với các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Ngoài ra, Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt còn dùng 627.420 cổ phiếu của Công ty cổ phần xây dựng Cotec để đảm bảo cho khoản vay của Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đà Nẵng với số dư nợ gốc tối đa là 20.000.000.000 VND và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.22).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre		
Bán sản phẩm Bê tông	1.531.194.599	1.531.194.599
Vay hộ	2.109.460.846	2.109.460.846
Cổ tức phải thu	87.043.333	87.043.333
Cho mượn	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần bê tông 620 Bình Minh		
Bán sản phẩm bê tông	201.909.131	201.909.131
Cổ tức được chia	3.000.000.000	3.000.000.000
Thu hồi vốn góp của Công ty cổ phần Cảng Bình Minh	3.274.620.871	3.274.620.871
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu		
Thi công công trình	3.531.893.485	3.531.893.485
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 – TNHH MTV		
Thi công công trình	1.071.293.987	1.071.293.987
Công ty cổ phần bê tông 620 Long An		
Cổ tức được chia	1.920.000.000	1.920.000.000
Trả trước tiền thi công công trình	1.642.933.138	
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Việt Nam		
Thi công công trình	8.461.027.804	8.188.771.804
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển Tân Việt		
Lãi dự thu	-	4.148.867.449
Cho vay	-	89.063.296.562
Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An		
Thi công công trình	24.134.165.301	45.198.078.804
Công ty cổ phần thương mại đầu tư HB		
Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	11.612.873.160	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam		
Cho mượn tiền	125.656.693	125.656.693
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt		
Ứng trước tiền thi công đóng cọc và tiền vận chuyển	3.741.698.028	-
Cộng nợ phải thu	**66.545.770.376**	**163.552.087.564**
Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An		
Ứng trước thi công công trình	63.767.053.575	48.345.258.971
Mua nguyên vật liệu	-	7.621.146.280

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thương mại đầu tư IIB		
Mua nguyên vật liệu	-	2.268.484.882
Công ty cổ phần Vinafco		
Thi công công trình	150.000.000	2.362.679.616
Công ty cổ phần Tri Việt Hội An		
Ứng trước tiền thi công công trình	60.707.480.090	183.641.570.899
Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng		
Dịch vụ đào cuốc đá, bốc tầng phủ	78.842.796	1.104.516.480
Công ty TNHH Tân Thanh Bình		
Xay nghiền đá	5.713.056.711	8.160.203.453
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	-	148.296.960
Cộng nợ phải trả	**130.416.433.172**	**253.652.157.541**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động xây dựng.
- Hoạt động bán sản phẩm bêtông.
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ lao phóng, vận chuyển và giám sát

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê của các công ty trong Tập đoàn sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.148.954.537	4.110.099.306
Trên 1 năm đến 5 năm	10.210.203.614	14.008.676.152
Trên 5 năm	4.936.329.218	5.154.995.301
Cộng	**19.295.487.369**	**23.273.770.759**

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính của Công ty cổ phần beton 6 theo các chính sách và các thủ tục đã được phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Đối với hoạt động bán thành phẩm và thương mại: Tập đoàn bắt buộc ứng trước 30% giá trị khi ký kết hợp đồng kinh tế và thanh toán 70% giá trị trước khi giao hàng cho các khách hàng mới; các khách hàng truyền thống sẽ thanh toán sau khi giao hàng.

Đối với hoạt động xây dựng: Chủ đầu tư thường ứng trước tiền khi thi công từng giai đoạn và Tập đoàn ghi nhận phải thu xây dựng đối với phần chênh lệch giữa giá trị khối lượng quyết toán từng giai đoạn và khoản ứng trước tiền thi công.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi và nhờ bộ phận pháp lý của Tập đoàn can thiệp khi cần thiết. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu khách hàng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV 3D Long Hậu vay để gia công sản phẩm cho Tập đoàn. Vì thế, khoản cho vay có rủi ro thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn hoặc bị giảm giá	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.515.797.360	-	-	73.515.797.360
Phải thu khách hàng	517.287.537.237	1.821.047.849	28.322.994.487	547.431.579.573
Các khoản cho vay	53.309.000.000	-	-	53.309.000.000
Các khoản phải thu khác	174.949.174.123	218.650.000	2.492.160.872	177.659.984.995
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	67.106.510.000	-	-	67.106.510.000
Cộng	**886.168.018.720**	**2.039.697.849**	**30.815.155.359**	**919.022.871.928**

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

Quá hạn dưới 6 tháng	414.331.332
Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	984.875.528
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	364.230.491
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	57.610.498
Quá hạn trên 3 năm	218.650.000
Cộng	**2.039.697.849**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	592.526.692.157	10.032.621.069	602.559.313.226
Phải trả người bán	352.649.828.559	15.500.412.120	368.150.240.679
Các khoản phải trả khác	53.740.076.317	-	53.740.076.317
Cộng	**998.916.597.033**	**25.533.033.189**	**1.024.449.630.222**
Số đầu năm			
Vay và nợ	670.930.711.438	28.123.840.576	699.054.552.014
Phải trả người bán	250.620.466.795	45.543.158.799	296.163.625.594
Các khoản phải trả khác	59.786.527.725	14.497.646.625	74.284.174.350
Cộng	**981.337.705.958**	**88.164.646.000**	**1.069.502.351.958**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa và nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	111,15	13.758,49
Vay và nợ	-	(3.368.931,27)
Phải trả người bán	(4.288.611,79)	(4.640.811,96)
Các khoản phải trả khác	(509.746,64)	(262.925,46)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	**(4.798.247,28)**	**(8.258.910,20)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay	53.309.000.000	34.010.000.000
Vay và nợ	(553.610.428.238)	(617.201.726.538)
Nợ phải trả thuần	**(500.301.428.238)**	**(583.191.726.538)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 7.504.521.424 VND (năm trước giảm/tăng 7.695.354.391 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa và nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa và nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo
Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (xem thuyết minh số V.1)	31.385.156.159	15.657.262.483
Cổ phiếu	16.000.000.000	-
Cộng	**47.385.156.159**	**15.657.262.483**

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.515.797.360	-	60.980.000.459	-	73.515.797.360	60.980.000.459
Phải thu khách hàng	547.431.579.573	(22.983.297.928)	576.001.261.190	(23.875.775.764)	524.448.281.645	552.125.485.426
Các khoản cho vay	53.309.000.000	-	123.073.296.562	-	53.309.000.000	123.073.296.562
Các khoản phải thu khác	177.659.984.995	(2.492.160.872)	36.270.528.760	(87.043.333)	175.167.824.123	36.183.485.427
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	67.106.510.000	(33.234.256.136)	134.500.239.400	(33.324.218.636)	33.872.253.864	101.176.020.764
Cộng	**919.022.871.928**	**(58.709.714.936)**	**930.825.326.371**	**(57.287.037.733)**	**860.313.156.992**	**873.538.288.638**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	555.920.956.238	619.429.618.538	555.920.956.238	619.429.618.538
Phải trả người bán	365.542.003.879	290.013.387.542	365.542.003.879	290.013.387.542
Các khoản phải trả khác	53.740.076.317	74.284.174.350	53.740.076.317	74.284.174.350
Cộng	**975.203.036.434**	**983.727.180.430**	**975.203.036.434**	**983.727.180.430**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	**Lê Anh Thi**	**Hà Thanh Mẫn**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	109.978.500.000	122.689.948.000	841.347.238	120.506.074.162	32.858.605	103.852.218.031	457.900.946.036
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	97.267.052.000	-	-	(97.267.052.000)	-	-	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	122.689.948.000	(122.689.948.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	30.257.672.965	30.257.672.965
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(32.993.550.000)	(32.993.550.000)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	33.835.455.410	144.416.201	(43.536.760.637)	(9.556.889.026)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và công nợ ngắn hạn	-	-	(841.347.238)	-	-	-	(841.347.238)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của tiền và công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	(3.028.053.115)	-	-	-	(3.028.053.115)
Tăng, giảm khác	-	-	-	141.194.597	103.641.573	493.283.659	738.119.829
Số dư cuối năm trước	**329.935.500.000**	**-**	**(3.028.053.115)**	**57.215.672.169**	**280.916.379**	**58.072.864.018**	**442.476.899.451**
Số dư đầu năm nay	329.935.500.000	-	(3.028.053.115)	57.215.672.169	280.916.379	58.072.864.018	442.476.899.451
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	23.800.332.037	23.800.332.037
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(16.496.775.000)	(16.496.775.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	10.580.305.374	63.023.681	(14.126.992.372)	(3.483.663.317)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	3.028.053.115	-	-	-	3.028.053.115
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	(302.816.070)	(302.816.070)
Số dư cuối năm nay	**329.935.500.000**	**-**	**-**	**67.795.977.543**	**343.940.060**	**50.946.612.613**	**449.022.030.216**

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	Lê Anh Thi	Hà Thanh Mẫn
Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc

Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Xây dựng	Sản phẩm bê tông	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	776.338.581.103	484.194.621.853	73.545.007.315	-	1.334.078.210.271
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.174.321.309	-	4.458.718.070	(4.458.718.070)	2.174.321.309
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***778.512.902.412***	***484.194.621.853***	***78.003.725.385***	***(4.458.718.070)***	***1.336.252.531.580***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	109.201.131.683	74.834.039.013	(3.228.430.895)	-	180.806.739.801
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(75.883.298.192)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					104.923.441.609
Doanh thu hoạt động tài chính					21.581.626.612
Chi phí tài chính					(121.257.817.325)
Thu nhập khác					33.502.616.371
Chi phí khác					(4.777.620.901)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	(1.868.825.779)	273.869.631	-	(1.594.956.148)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(13.747.917.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.469.290.896)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***17.160.082.281***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***541.280.000***	***9.234.187.866***	***14.146.046.179***	-	***23.921.514.045***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***7.126.603.460***	***18.095.684.696***	***15.276.551.883***	-	***40.498.840.039***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***5.299.271.751***	***908.388.297***	-	***6.207.660.048***

Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	621.382.326.903	563.553.148.048	157.694.134.062	-	1.342.629.609.013
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	3.709.508.480	9.073.349.077	(12.782.857.557)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***621.382.326.903***	***567.262.656.528***	***166.767.483.139***	***(12.782.857.557)***	***1.342.629.609.013***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	129.307.340.189	86.841.917.277	19.790.853.394	-	235.940.110.860
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(82.735.847.114)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					153.204.263.746
Doanh thu hoạt động tài chính					13.312.672.613
Chi phí tài chính					(117.719.321.227)
Thu nhập khác					8.812.753.507
Chi phí khác					(7.102.025.377)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	2.498.061.900	(4.791.470.850)	-	(2.293.408.950)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(17.861.176.868)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.190.536.248
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***31.544.293.692***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***14.800.148.806***	***166.918.331.940***	***12.503.499.063***	-	***194.221.979.809***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***6.056.327.970***	***24.782.824.966***	***8.722.475.335***	-	***39.561.628.271***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(2.306.642.182)***	***10.902.108.079***	***866.431.655***	-	***9.461.897.552***

Phụ lục 2: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Xây dựng	Bê tông	Khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	598.523.065.697	489.581.060.610	184.747.752.879	1.272.851.879.186
Tài sản phân bổ cho bộ phận	21.674.506.915	26.695.477.461	2.053.835.750	50.423.820.126
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				369.484.354.381
Tổng tài sản				***1.692.760.053.693***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	181.114.197.721	123.193.543.147	53.125.320.662	357.433.061.530
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				841.700.184.155
Tổng nợ phải trả				***1.199.133.245.685***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	442.602.928.344	575.342.031.874	223.136.156.039	1.241.081.116.257
Tài sản phân bổ cho bộ phận	23.146.696.311	39.530.369.944	2.378.117.894	65.055.184.149
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				485.046.360.876
Tổng tài sản				***1.791.182.661.282***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	284.531.137.459	202.168.102.945	48.656.838.876	535.356.079.280
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				769.619.261.342
Tổng nợ phải trả				***1.304.975.340.622***

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Hồ Thị Ngọc Tuyết	**Lê Anh Thi**	**Hà Thanh Mẫn**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**